UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 710/QĐ-UBND	*Kinh Môn, ngày 19 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số: 3368/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số: 38/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 Về Dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2024; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 Về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2024 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn khóa II, nhiệm kỳ 2021-2026- Kỳ họp thứ chín;

Căn cứ Quyết định số:638/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ đầu tư công năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Kinh Môn năm 2024.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Kinh Môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị uỷ;
- TT HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Đức San

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**710.143.000**
I	**Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp**	**262.067.000**
-	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	5.700.000
-	Thu ngân sách thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	256.367.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**448.076.000**
-	Thu bổ sung cân đối	408.885.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39.191.000
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
V	**Thu tăng thu tiền SD đất**	
VI	**Thu từ nguồn thu khác**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**710.143.000**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	**710.143.000**
1	Chi đầu tư phát triển	102.151.000
2	Chi thường xuyên	594.573.000
3	Dự phòng ngân sách	13.419.000
4	Kinh phí 10% nguồn thu SDĐ chi quy hoạch, đo đạc,…	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DT NS THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị:Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH thị xã**	**710.143.000**
I	**Nguồn thu ngân sách thị xã**	**710.143.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	262.067.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	448.076.000
-	Thu bổ sung cân đối	408.885.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39.191.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu tăng thu tiền SD đất	
6	Thu từ nguồn thu khác	
II	**Chi ngân sách thị xã**	**710.143.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	696.724.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Dự phòng NS	13.419.000
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**153.767.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.101.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	136.666.000
-	Thu bổ sung cân đối	136.666.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu tăng thu tiền SD đất	
II	**Chi ngân sách**	**153.767.000**

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024	Trong đó		NS TW	NS tỉnh	Dự toán thu điều tiết NSH, NSX hưởng	Trong đó	
			Cục thuế tỉnh thu	*Chi cục thuế Khu vực thu*				NS thị xã	NS xã
	TỔNG THU NSNN	**874.686**	**65.169**	**89.795**	**10.141**	**100.170**	**663.014**	**514.948**	**148.066**
I	**THU THEO PHÁP LỆNH**	**289.944**	**65.169**	**89.795**	**10.141**	**100.170**	**78.272**	**66.872**	**11.400**
1	**Thu DNNNĐP**	**350**	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	-	-	-	-	
2	**Thuế NQD**	**151.990**	**200**	**17.160**	-	**2.436**	**13.003**	**13.003**	-
-	Thuế giá trị gia tăng	6.150	-	6.150	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160	*100*	*60*	-	*96*	*64*	*64*	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-		-	-	7.464	*7.464*	
-	Thuế tài nguyên	11.050	100	10.950	-	2.340	5.475	5.475	
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	-	-	-	**310**	**6.240**	-	-	-
4	**Lệ phí trước bạ**	**2.500**	-	**2.500**	-	**15.090**	**2.400**	**1.700**	**700**
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	700	-	700	-	2.850	700	-	700
-	Lệ phí trước bạ tài sản khác (ô tô, xe máy, tầu thuyền…)	1.800		1.800		12.240	1.700	1.700	-
5	**Phí, lệ phí**	**285**	-	**285**	**500**	-	**285**	**285**	-
-	*Lệ phí môn bài*	*285*	-	*285*	-	-	285	*285*	-
-	*Phí Bảo vệ MT đối với KTKS*	-	-				-	-	-
-	*Phí, lệ phí còn lại*	-	-	-	*500*	-	-	-	-
6	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**44.650**	**30.000**	**14.650**	-	**791**	**22.325**	**22.325**	-
-	*Đối với đất ở*	*4.150*	-	*4.150*	-	*415*	2.075	*2.075*	-
-	*Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*	*40.500*	*30.000*	*10.500*		*376*	20.250	*20.250*	-

TT	Nội dung	Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024	Trong đó				Dự toán thu điều tiết NSH, NSX hưởng	Trong đó	
			Cục thuế tỉnh thu	*Chi cục thuế Khu vực thu*	NS TW	NS tỉnh		NS thị xã	NS xã
7	**Tiền thuê đất**	**34.320**	**34.320**	**-**	**-**	**24.580**	**6.864**	**6.864**	**-**
8	**Tiền sử dụng đất**	**50.000**		**50.000**		**46.000**	**30.000**	**22.500**	**7.500**
9	**Thu khác NS theo pháp lệnh**	**2.000**	**-**	**2.000**	**4.000**	**1.200**	**-**	**-**	**-**
	Phạt ATGT	2.500		2.500					
-	Phạt VPHC do thuế thực hiện	9.000		9.000	1.500		-		
-	Phạt ATGT	3.200		3.200	500		-		
-	Các loại thu khác	1.200	-	1.200	2.000	1.200	-	-	-
10	**Tiền cấp quyền do khai thác KS**	**649**	**649**	**-**	**5.331**	**3.833**	**195**	**195**	**-**
11	**Thu tại xã (Hoa lợi công sản)**	**3.200**		**3.200**		**-**	**3.200**	**-**	**3.200**
II	**THU HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**	-					-		
II	**THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN**	**584.742**	**-**	**-**	**-**	**-**	**584.742**	**448.076**	**136.666**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	545.551					545.551	408.885	136.666
2	Bổ sung có mục tiêu	39.191					39.191	39.191	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		
		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách thị xã	Ngân sách xã, phường
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**863.910**	**710.143**	**153.767**
I	**CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**109.651**	**102.151**	**7.500**
1	Từ nguồn vốn tập trung	19.651	19.651	
2	Từ nguồn tiền đất	81.000	73.500	7.500
3	Từ nguồn 10% tiền đất chi cho đo đạc, quy hoạc	9.000	9.000	
4	Chi từ nguồn khác			
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**737.765**	**594.573**	**143.192**
1	Sự nghiệp kiến thiết, kinh tế	77.576	75.788	1.788
1.1	Sự nghiệp giao thông	4.974	4.347	627
1.2	Sự nghiệp nông nghiệp, PCLB	10.290	9.731	559
1.3	Sự nghiệp kinh tế, KTTC, Môi trường	62.312	61.710	602
2	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	409.950	409.430	520
3	Sự nghiệp Văn hoá TDTT	4.502	2.815	1.687
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.746	1.988	758
5	Sự nghiệp Y tế	964	444	520
6	SN Đảm bảo xã hội+điện hộ nghèo	70.187	57.898	12.289
7	Quản lý hành chính	154.156	38.274	115.882
7.1	Quản lý nhà nước và HĐND	111.053	20.274	90.779
7.2	Đảng	24.807	11.101	13.706
7.3	Đoàn thể + Hiệp hội	18.296	6.899	11.397
8	An ninh	6.303	2.444	3.859
9	Quốc phòng	10.846	5.136	5.710
10	Chi khác ngân sách	535	356	179
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**16.494**	**13.419**	**3.075**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	**34.244.000**	34.244.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**710.143**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**710.143**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**102.151**
1	Chi đầu tư cho các dự án	102.151
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	30.667
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	71.484
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi An ninh, Quốc phòng	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
3	Chi hỗ trợ xã phường	
II	**Chi thường xuyên**	**594.573**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409.430
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	444
4	Chi văn hóa thông tin, TDTT	2.815
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.988
6	Chi bảo vệ môi trường, KT, KTTC	
7	Chi các hoạt động kinh tế	75.788
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.274
9	Chi bảo đảm xã hội	57.898
10	An ninh QP	7.580
11	Chi khác NS	356
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.419**
IV	**Kinh phí 10% nguồn thu SDĐ chi quy hoạch, đo đạc,…**	
V	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	**607.992**		**594.573**		**13.419**					
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**594.573**	-	**594.573**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Sự nghiệp kiến thiết, sự nghiệp kinh tế**	**75.788**		75.788				-			
1.1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**		4.347	-	-	-	-	-	-	
-	Phòng quản lý đô thị	4.347		4.347							
1.2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	**9.731**		9.731				-			
-	Phòng kinh tế	6.034		6.034				-			
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.913		1.913				-			
-	Hạt quản lý đê	1.634		1.634				-			
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	150		150				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9
1.3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	**61.710**		61.710				-			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường;	16.200		16.200				-			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.700		1.700				-			
-	Phòng quản lý đô thị	26.610		26.610				-			
2	**Sự nghiệp giáo dục, Đào tạo**	**409.430**		409.430				-			
2.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**389.471**		389.471				-			
-	Mầm non	125.762		125.762				-			
-	Tiểu học	146.807		146.807				-			
-	Trung học cơ sở	111.266		111.266				-			
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.006		5.006				-			
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	380		380				-			
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250		250				-			
2.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**2.716**		2.716				-			
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.716		2.716				-			
3	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.815**		2.815				-			
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.565		2.565				-			
4	**Đài phát thanh**	**1.988**		1.988				-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9
5	**Sự nghiệp y tế**	**444**		444				-			
6	**Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	**57.898**		57.898				-			
7	**Quản lý hành chính**	**38.274**		38.274				-			
7.1	**Quản lý nhà nước**	**20.274**		20.274				-			
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.632		5.632				-			
-	Hội đồng nhân dân	1.122		1.122				-			
-	Phòng kinh tế	1.515		1.515				-			
-	Phòng tư pháp	861		861				-			
-	Phòng Quản lý đô thị	1.497		1.497				-			
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.275		1.275				-			
-	Phòng giáo dục và đào tạo	1.207		1.207				-			
-	Phòng y tế	558		558				-			
-	Phòng lao động TB&XH	1.193		1.193				-			
-	Phòng văn hóa thông tin	907		907				-			
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.083		1.083				-			
-	Phòng Nội vụ	1.541		1.541				-			
-	Phòng Thanh tra	1.626		1.626							
7.2	**Đảng**	**11.101**		11.101							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BSMT	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9
-	Văn phòng Thị ủy	5.292		5.292							
-	Ban tuyên giáo	1.372		1.372							
-	Ban tổ chức	1.717		1.717							
-	Ban dân vận	1.213		1.213							
-	Ủy ban kiểm tra	1.508		1.508							
7.3	**Khối Đoàn thể; Hiệp hội**	**6.899**		6.899							
-	Mặt trận tổ quốc	1.144		1.144							
-	Đoàn thanh niên	1.055		1.055							
-	Hội phụ nữ	952		952							
-	Hội nông dân	1.134		1.134							
-	Hội cựu chiến binh	971		971							
-	Hội người mù	428		428							
-	Hội chữ thập đỏ	626		626							
-	Hội cựu thanh niên xung phong	157		157							
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	157		157							
-	Hội khuyến học	157		157							
-	Ban đại diện người cao tuổi	83		83							
-	Đại hội Luật gia	35		35							
8	**Công an**	**2.444**		2.444							
9	**Quân sự**	**5.136**		5.136							
10	**Chi khác ngân sách**	**356**		356							
II	**Dự phòng ngân sách**	**13.419**				**13.419**					

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI ĐTPT KHÁC	CHI HỖ TRỢ XÃ, PHƯỜNG
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	128.787				30.667				84.147	13.973	80.000	8.000			**119.306**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu s

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	**607.992**	**409.430**	**-**	**-**	**2.815**	**1.988**	**-**	**76.232**	**-**	**-**	**38.274**
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**594.573**	**409.430**	**-**	**-**	**2.815**	**1.988**	**-**	**76.232**	**-**	**-**	**38.274**
1	**Sự nghiệp kiến thiết, sự nghiệp kinh tế**	**75.788**							**76.232**			
1.1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**							**4.347**			
-	Phòng quản lý đô thị	4.347							4.347			
1.2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	**9.731**							**9.731**			
-	Phòng kinh tế	6.034							6.034			
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.913							1.913			
-	Hạt quản lý đê	1.634							1.634			
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	150							150			
1.3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	**44.510**							**44.510**			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường;	16.200							16.200			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.700							1.700			
-	Phòng quản lý đô thị	26.610							26.610			
2	**Sự nghiệp giáo dục, Đào tạo**	**409.430**	**409.430**						**-**			
2.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**389.471**	**389.471**						**-**			
-	Mầm non	125.762	125.762						-			
-	Tiểu học	146.807	146.807						-			
-	Trung học cơ sở	111.266	111.266						-			
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.006	5.006						-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ								
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	380	380						-			
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250	250						-			
2.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**2.716**	2.716						-			
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.716	2.716						-			
3	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.815**				2.815			-			
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.565							-			
4	**Đài phát thanh**	**1.988**					1.988		-			
5	**Sự nghiệp y tế**	**444**							444			
6	**Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	**57.898**							-			
7	**Quản lý hành chính**	**38.274**							-			38.274
7.1	**Quản lý nhà nước**	**20.274**							-			20.274
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.632							-			5.632
-	Hội đồng nhân dân	1.122							-			1.122
-	Phòng kinh tế	1.515							-			1.515
-	Phòng tư pháp	861							-			861
-	Phòng Quản lý đô thị	1.497							-			1.497
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.275							-			1.275
-	Phòng giáo dục và đào tạo	1.207							-			1.207
-	Phòng y tế	558							-			558
-	Phòng lao động TB&XH	1.193							-			1.193
-	Phòng văn hóa thông tin	907							-			907
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.083							-			1.083
-	Phòng Nội vụ	1.541							-			1.541
-	Phòng Thanh tra	1.626							-			1.626

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN - TDTT	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KTTC, ĐT	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
7.2	**Đảng**	**11.101**							-			11.101
-	Văn phòng Thị ủy	5.292							-			5.292
-	Ban tuyên giáo	1.372							-			1.372
-	Ban tổ chức	1.717							-			1.717
-	Ban dân vận	1.213							-			1.213
-	Ủy ban kiểm tra	1.508							-			1.508
7.3	**Khối Đoàn thể; Hiệp hội**	**6.899**							-			6.899
-	Mặt trận tổ quốc	1.144							-			1.144
-	Đoàn thanh niên	1.055							-			1.055
-	Hội phụ nữ	952							-			952
-	Hội nông dân	1.134							-			1.134
-	Hội cựu chiến binh	971							-			971
-	Hội người mù	428							-			428
-	Hội chữ thập đỏ	626							-			626
-	Hội cựu thanh niên xung phong	157							-			157
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	157							-			157
-	Hội khuyến học	157							-			157
-	Ban đại diện người cao tuổi	83							-			83
-	Đại hội Luật gia	35							-			35
8	**Công an**	**2.444**							-			
9	**Quân sự**	**5.136**							-			
10	**Chi khác ngân sách**	**356**							-			
II	**Dự phòng ngân sách**	**13.419**							-			

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2024	KH vốn giao năm 2024	Trong đó:			Ghi chú
							Nguồn XDCB tập trung	*Tiền sử dụng đất*	*Nguồn khác*	
	TỔNG SỐ		**476.266.878**	**328.680.476**	**194.795.432**	**162.151.000**	**19.651.000**	**82.500.000**	**60.000.000**	
I	**Dự án, nhiệm vụ đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng**		**42.032.820**	**5.819.666**	**5.819.666**	**3.146.854**	**1.035.249**	**2.111.605**	**-**	
1	Lập quy hoạch phân khu 1 - Phân khu đô thị hiện hữu, tỷ lệ 1/2000	Số 477/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	7.392.287	1.217.990	1.217.990	398.244		398.244		
2	Lập quy hoạch phân khu 2 - Phân khu đô thị cửa ngõ, tỷ lệ 1/2000	Số 478/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	5.708.738	1.021.389	1.021.389	312.378		312.378		
3	Lập quy hoạch phân khu 3 - Phân khu đô thị trung tâm, tỷ lệ 1/2000	Số 479/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	7.673.455	510.458	510.458	416.552		416.552		
4	Lập quy hoạch phân khu 4 - Phân khu đô thị công nghiệp phía tây bắc, tỷ lệ 1/2000	Số 480/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	3.506.859	670.973	670.973	197.376		197.376		
5	Lập quy hoạch phân khu 5 - Phân khu đô thị sinh thái, tỷ lệ 1/2000	Số 481/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	10.615.430	541.124	541.124	541.124		541.124		-
6	Lập quy hoạch phân khu 6 - Phân khu đô thị công nghiệp phía tây, tỷ lệ 1/2000	Số 482/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	4.518.664	757.281	757.281	245.931		245.931		
7	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư, sinh thái, dịch vụ thương mại Tây Sơn, tỷ lệ 1/500	Số 552/QĐ-UBND; 25/10/2021	1.410.325	618.619	618.619	574.242	574.242			
8	Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới Tây Sơn, phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500	Số 424/QĐ-UBND; 07/4/2022	488.386	117.787	117.787	117.787	117.787			
9	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án chợ dân sinh và Trung tâm Thương Mại An Lưu, phường An Lưu	Số 432/QĐ-UBND; 13/8/2021	218.676	218.676	218.676	218.676	218.676			
10	Cắm mốc giới ngoài thực địa theo đồ án điều chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2040		500.000	145.369	145.369	124.544	124.544			

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2024	KH vốn giao năm 2024	Trong đó:			Ghi chú
							Nguồn XDCB tập trung	*Tiền sử dụng đất*	*Nguồn khác*	
	TỔNG SỐ		**476.266.878**	**328.680.476**	**194.795.432**	**162.151.000**	**19.651.000**	**82.500.000**	**60.000.000**	
I	**Dự án, nhiệm vụ đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng**		**42.032.820**	**5.819.666**	**5.819.666**	**3.146.854**	**1.035.249**	**2.111.605**	**-**	
II	**Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024**		**179.174.086**	**83.143.321**	**73.258.969**	**40.330.253**	**9.930.253**	**30.400.000**	**-**	
1	Khu dân cư mới Trung Hòa, xã Thăng Long	Số 2018/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	35.768.955	28.073.831	30.000.000	10.000.000		10.000.000		
2	Hội trường Nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	Số 1322/ QĐ-UBND ngày 16/9/2021	45.905.400	17.905.400	14.000.000	10.000.000	7.600.000	2.400.000		
3	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn; Hạng mục: Hoàn thiện sân vận động bãi để xe	129/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	45.257.000	11.904.321	11.904.321	10.000.000		10.000.000		
4	San nền bổ sung khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	678/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	2.350.493	357.989	194.275	194.275	194.275			
5	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Thăng Long, đoạn từ đường ngã tư thôn Hà Tràng đến cụm công nghiệp Thăng Long	746/QĐ-UBND; 7/7/2023	9.676.875	3.390.367	1.174.328	1.174.328	1.174.328			
6	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	475/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.645.470	1.145.470	1.145.470	961.650	961.650			
7	Xây dựng hầm Thị ủy, căn cứ chiến đấu thị xã	198/QĐ-UBND; 08/02/2023	27.725.368	18.525.368	13.000.000	8.000.000		8.000.000		
8	Nạo vét, gia cố bờ kênh Phùng Khắc, đoạn K4-K7+600 (xã Hiệp Hòa và xã Thượng Quận)	27/NQ-HĐND ngày 15/11/2023	3.000.000	-		-				
9	Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước, block, vỉa hè, cây xanh đường Thanh Niên (đoạn từ đường 389 đến ngã ba đường lên Cầu Dinh)	28/NQ-HĐND ngày 15 /11/2023	7.844.525	1.840.575	1.840.575	-				
III	**Các nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024**		**22.214.588**	**8.089.387**	**7.964.932**	**5.558.000**	**3.582.412**	**1.975.588**		
1	Quy hoạch tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương	Số 1873/QĐ-UBND ngày 26/6/2021 UBND	12.953.000	1.737.000	1.737.000	472.971	472.971			

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2024	KH vốn giao năm 2024	Trong đó:			Ghi chú
							Nguồn XDCB tập trung	*Tiền sử dụng đất*	*Nguồn khác*	
	TỔNG SỐ		**476.266.878**	**328.680.476**	**194.795.432**	**162.151.000**	**19.651.000**	**82.500.000**	**60.000.000**	
I	**Dự án, nhiệm vụ đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng**		**42.032.820**	**5.819.666**	**5.819.666**	**3.146.854**	**1.035.249**	**2.111.605**	**-**	
2	Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư mới Tây Sơn, phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn	449/QĐ-UBND; 06/4/2023	81.546	40.773	40.773	40.773	40.773			
3	Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư, sinh thái, DVTM Tây Sơn, thị xã Kinh Môn	439/QĐ-UBND; 06/4/2023	237.674	118.837	118.837	118.837	118.837			
4	Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư mới phía Tây Bắc phường An Lưu, thị xã Kinh Môn	738/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	116.507	58.254	58.254	58.254	58.254			
5	Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư mới phía Nam phường An Lưu, thị xã Kinh Môn	739/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	304.676	152.338	152.338	152.338	152.338			
6	Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án Khu dân mới xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn	966/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	123.923	61.962	61.962	61.962	61.962			
7	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới xã Bạch Đằng, thị xã Kinh môn, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500	Số 270/QĐ-UBND; 08/2/2022	776.709	267.065	267.065	42.369		42.369		
8	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỷ lệ 1/500	Số 269/QĐ-UBND; 08/2/2022	825.980	153.655	153.655	39.891		39.891		
9	Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới Tây Sơn, phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500	Số 424/QĐ-UBND; 07/4/2022	488.386	110.924	29.844	29.844		29.844		
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500	Số 1223/QĐ-UBND; 05/10/2022	339.182	59.153	15.778	15.778		15.778		

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2024	KH vốn giao năm 2024	Trong đó:			Ghi chú
							Nguồn XDCB tập trung	*Tiền sử dụng đất*	*Nguồn khác*	
	TỔNG SỐ		**476.266.878**	**328.680.476**	**194.795.432**	**162.151.000**	**19.651.000**	**82.500.000**	**60.000.000**	
I	**Dự án, nhiệm vụ đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng**		**42.032.820**	**5.819.666**	**5.819.666**	**3.146.854**	**1.035.249**	**2.111.605**	**-**	
11	Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới Duyên Linh, phường Duy Tân, tỷ lệ 1/500	Số 271/QĐ-UBND; 8/2/2022	575.151	575.151	575.151	447.708		447.708		
12	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	743/QĐ-UBND; 7/7/2023	2.037.576	1.399.998	1.399.998	1.399.998		1.399.998		
13	Nhiệm vụ chuẩn bị dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, TX Kinh Môn GĐ1	Số 1053/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	961.285	961.285	961.285	961.285	961.285			
14	Nhiệm vụ chuẩn bị dự án: Kè kênh KT12 (đoạn từ cây xăng Hiệp An đến ngã tư Tây Sơn)	Số 1488/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	584.674	584.674	584.674	584.674	584.674			
15	Nhiệm vụ chuẩn bị dự án: Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Thị ủy và cổng, tường rào khuôn viên trụ sở Thị ủy-HĐND-UBND thị xã Kinh Môn	Số 1489/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	454.319	454.319	454.319	454.319	454.319			
16	Nhiệm vụ chuẩn bị dự án: Xây dựng chợ Huề Trì, phường An Phụ	Số 590/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.354.000	1.354.000	1.354.000	677.000	677.000			
IV	**Các dự án đầu tư khởi công mới năm 2024 (dự án đã được phê duyệt, đủ điều kiện bố trí vốn)**		**230.679.384**	**229.462.101**	**101.000.000**	**81.000.000**	**1.000.000**	**20.000.000**	**60.000.000**	
1	Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B	1379/QĐ-UBND; 06/11/2023	229.068.099	227.850.816	100.000.000	80.000.000		20.000.000	60.000.000	Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu 60 tỷ
2	Đề án đề nghị công nhận thị xã Kinh Môn là đô thị loại III	1451/QĐ-UBND; 28/11/2023	1.611.285	1.611.285	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	
V	**Phân bổ thực hiện các nhiệm vụ Chuẩn bị quy hoạch, chuẩn bị đầu tư năm 2024**		**2.166.000**	**2.166.000**	**1.083.000**	**1.083.000**	**-**	**1.083.000**	**-**	

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2024	KH vốn giao năm 2024	Trong đó:			Ghi chú
							Nguồn XDCB tập trung	*Tiền sử dụng đất*	*Nguồn khác*	
	TỔNG SỐ		**476.266.878**	**328.680.476**	**194.795.432**	**162.151.000**	**19.651.000**	**82.500.000**	**60.000.000**	
I	**Dự án, nhiệm vụ đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng**		**42.032.820**	**5.819.666**	**5.819.666**	**3.146.854**	**1.035.249**	**2.111.605**	**-**	
1	Nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu dân cư mới xã Quang Thành	Số 591/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.230.000	1.230.000	615.000	615.000		615.000		
2	Nhiệm vụ lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Khu dân cư mới phường Thái Thịnh	Số 592/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	936.000	936.000	468.000	468.000		468.000		
VI	**Vốn phân bổ chi tiết sau cho các nhiệm vụ, dự án chưa đủ điều kiện phân bổ vốn (nhiệm vụ dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt)**		**-**	**-**	**5.668.864**	**31.032.893**	**4.103.086**	**26.929.807**	**0**	
1	Vốn dự kiến phân bổ thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị quy hoạch, chuẩn bị đầu tư năm 2024				5.668.864	5.668.864	1.839.057	3.829.807		10% tiền SD đất dành QL đất đai 3.829.807
2	Vốn thực hiện các dự án bổ sung trong năm 2024			-	-	25.364.029	2.264.029	23.100.000	-	